

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

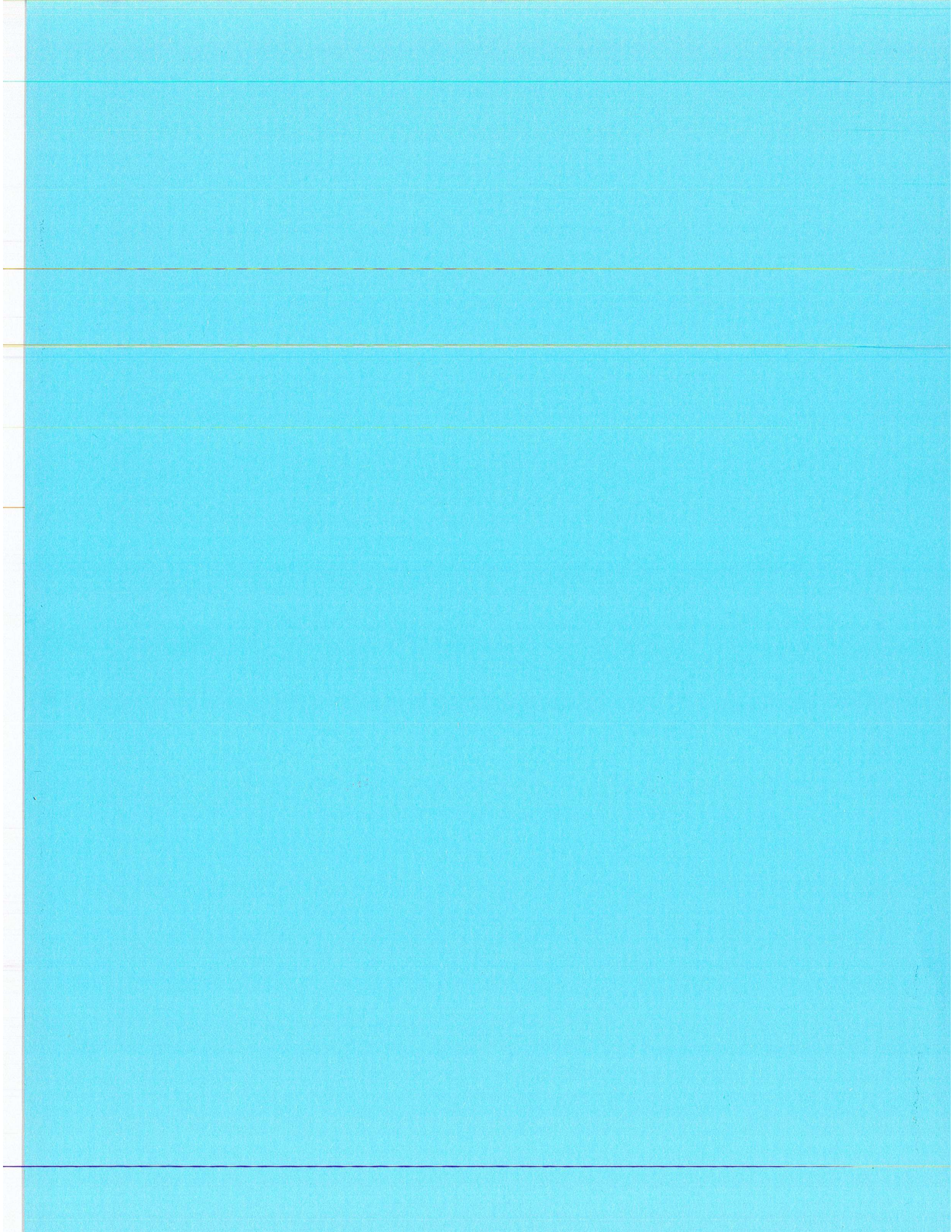
---❧★❧---

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của cơ sở

**“XÍ NGHIỆP MAY VIỆT LONG
HOẠT ĐỘNG MAY VỚI CÔNG SUẤT 360.000 SẢN PHẨM/NĂM”**

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng năm 2022



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIỀN

---★---

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

“XÍ NGHIỆP MAY VIỆT LONG
HOẠT ĐỘNG MAY VỚI CÔNG SUẤT 360.000 SẢN PHẨM/NĂM”

CHỦ DƯ'ÁN
CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Tuấn Phương

ĐƠN VỊ TƯ VẤN



Lê Mạnh Hùng

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng năm 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC HÌNH	v
DANH MỤC VIẾT TẮT.....	vi
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.1. Tên chủ cơ sở.....	1
1.2. Tên cơ sở	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở	1
1.3.1. Công suất của cơ sở.....	pp1
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	2
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	3
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	4
1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng.....	4
1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	5
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	6
1.5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	6
1.5.2. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất	7
1.5.3. Tổ chức quản lý thực hiện cơ sở.....	9
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	10
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	10
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	10
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	11
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	11
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	11
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	12
3.1.3. Xử lý nước thải	13
3.1.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	17
3.2. Công trình, biện pháp thu gom và xử lý khí thải.....	17
3.3. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	20
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	20
3.3.2. Chất thải rắn thông thường.....	21

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	22
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	24
3.6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.....	24
3.6.1. Đối với nước thải.....	24
3.6.2. Đối với khí thải.....	25
3.6.3. Biện pháp phòng chống cháy nổ	25
3.6.5. Biện pháp an toàn giao thông	27
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	29
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	29
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	29
4.1.2. Lưu lượng xả tối đa	29
4.1.3. Dòng nước chảy.....	29
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	29
4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải.....	30
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	30
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải.....	30
4.2.2. Lưu lượng xả thải tối đa:	30
4.2.3. Dòng khí thải	30
4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải ...	30
4.2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải	31
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	31
4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	31
4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	31
4.3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....	32
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	33
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	33
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải	34
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	35
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	35
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	35
6.1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp thực hiện kế hoạch.....	36
6.2. Chương trình quan trắc chất thải	36

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	36
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	38
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	38
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	40
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	42
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	43

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu sản xuất của cơ sở	4
Bảng 1.2. Lượng điện tiêu thụ mỗi tháng của cơ sở.....	5
Bảng 1.3. Lưu lượng sử dụng nước năm 2021	6
Bảng 1.4. Các hạng mục công trình của cơ sở	6
Bảng 1.5. Danh mục các loại máy móc thiết bị của cơ sở.....	7
Bảng 3.1. Thống kê lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tháng 4 và tháng 5/2022	21
Bảng 3.2. Thống kê lượng CTCNTT tháng 4 và tháng 5 năm 2022	22
Bảng 3.3. Bảng thống kê thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại của Công ty	23
Bảng 3.4. Thống kê lượng chất thải nguy hại phát sinh năm 2021	23
Bảng 3.5. Các thiết bị phòng, chống cháy nổ.....	26
Bảng 4.1. Giá trị các thông số ô nhiễm theo QCVN 14:2008/BTNMT.....	29
Bảng 4.2. Giá trị các thông số ô nhiễm theo QCVN 19:2009/BTNMT.....	31
Bảng 4.3. Giá trị giới hạn đối tối đa cho phép về tiếng ồn.....	32
Bảng 4.4. Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất của Công ty	32
Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2021	33
Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc khí thải năm 2021	34
Bảng 6.1. Kinh phí giám sát môi trường nước	38
Bảng 6.2. Kinh phí giám sát môi trường khí thải.....	38
Bảng 6.3. Kinh phí giám sát môi trường không khí.....	39
Bảng 6.4. Tổng kinh phí dành cho giám sát môi trường trong quá trình hoạt động	39

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ quy trình sản xuất của Cơ sở.....	2
Hình 1.2. Khu vực sản xuất của cơ sở.....	3
Hình 1.3. Sản phẩm của cơ sở.....	3
Hình 1.4. Nguyên liệu sử dụng của Cơ sở.....	4
Hình 1.5. Khu vực máy phát điện của cơ sở.....	5
Hình 3.1. Công thoát nước mưa xung quanh khu vực sản xuất của cơ sở.....	11
Hình 3.2. Hình ảnh ống thu gom nước mưa mái quanh khu vực nhà xưởng.....	12
Hình 3.3. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải tại Công ty.....	12
Hình 3.4. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn.....	14
Hình 3.5. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải 90 m ³ /ngày.....	15
Hình 3.6. Khu vực hệ thống xử lý nước thải của Công ty.....	17
Hình 3.7. Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý khí thải.....	18
Hình 3.8. Khu vực hệ thống xử lý khí thải.....	19
Hình 3.9. Một số hình ảnh về khu vực lò hơi.....	19
Hình 3.10. Sơ đồ thu gom, xử lý chất thải rắn và CTNH tại Công ty.....	20
Hình 3.11. Các thùng chứa chất thải sinh hoạt của Công ty.....	21
Hình 3.12. Kho phế liệu chứa chất thải công nghiệp thông thường của Công ty.....	22
Hình 3.13. Khu vực kho chứa CTNH của Công ty.....	23
Hình 3.14. Quy trình ứng phó sự cố PCCC.....	26
Hình 3.15. Các thiết bị phòng, chống cháy nổ của Công ty.....	27

DANH MỤC VIẾT TẮT

BOD ₅	:	Nhu cầu oxy sinh hoá trong 5 ngày
BTCT	:	Bê tông cốt thép
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
COD	:	Nhu cầu ôxy hóa học trong nguồn nước
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
SS	:	Chất rắn lơ lửng
DO	:	Hàm lượng ôxy hòa tan trong nguồn nước
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
KPH	:	Không phát hiện
GPMT	:	Giấy phép môi trường
LOD	:	Ngưỡng phát hiện
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TDS	:	Tổng chất rắn hòa tan
TNMT	:	Tài nguyên và Môi trường
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng
TTCN	:	Tiểu thủ công nghiệp
XLNT	:	Xử lý nước thải
UBND	:	Ủy ban Nhân dân
VOC	:	Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi
VHTN	:	Vận hành thử nghiệm
VHTM	:	Vận hành thương mại
WHO	:	Tổ chức Y tế thế giới

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

- Địa chỉ văn phòng: Số 7, Lê Minh Xuân, phường 7, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở đầu tư: Ông Bùi Văn Tiến

- Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Điện thoại: 028.38640800

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 06/03/2017.

1.2. Tên cơ sở

“XÍ NGHIỆP MAY VIỆT LONG, HOẠT ĐỘNG MAY VỚI CÔNG SUẤT 360.000 SẢN PHẨM/NĂM”

- Địa điểm cơ sở: Số 446B Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh;

- Các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở, như sau:

+ Giấy xác nhận đăng ký đề án Bảo vệ môi trường đơn giản của “Xí nghiệp may Việt Long” số 5033/GXN-UBND-TNMT do Ủy ban nhân dân quận 12 cấp ngày 14/11/2012;

+ Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 382/GP-STNMT-TNNKS do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 08/05/2020 (gia hạn lần 2);

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số QLCTNH 79.003504.T do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 05/11/2012.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Nhóm C với tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng (quy định tại Khoản 3, Điều 10 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019)

- Cơ sở thuộc mục số 2 Phụ lục V của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Do đó Giấy phép môi trường của Xí nghiệp may Việt Long thuộc thẩm quyền cấp phép của Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 12.

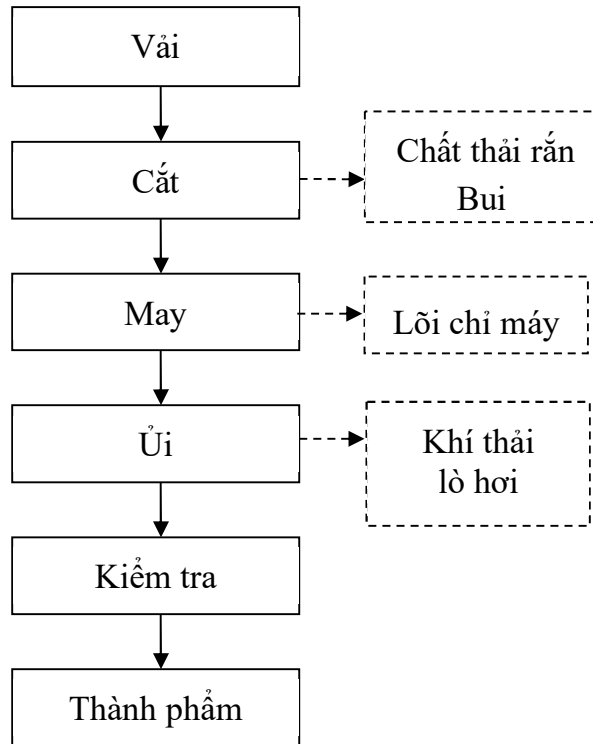
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở

1.3.1. Công suất của cơ sở

Quy mô công suất của cơ sở: 360.000 sản phẩm/năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Công nghệ sản xuất của cơ sở được lựa chọn là công nghệ tương đối đơn giản, sử dụng dây chuyền công nghệ bán tự động để sản xuất. Công ty chúng tôi cam kết không sử dụng dây chuyền công nghệ và máy móc thiết bị thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc danh mục công nghệ cấm chuyển giao theo quy định của pháp luật Việt Nam.



Hình 1.1. Sơ đồ quy trình sản xuất của Cơ sở.

Quy trình sản xuất của cơ sở như sau:

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu sử dụng của Công ty là: Vải các loại, bao gồm vải nội địa và vải nhập khẩu tùy thuộc vào yêu cầu của khách hàng.

Vải mua về được cắt theo mẫu do khách hàng yêu cầu tại phân xưởng cắt, sau đó chuyển qua các phân xưởng may rồi chuyển qua khâu ủi.

Sau khi ủi, các sản phẩm được bộ phận kiểm tra chất lượng, nếu đạt sẽ đóng gói để giao cho khách hàng.



Hình 1.2. Khu vực sản xuất của cơ sở

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của Công ty trong giai đoạn sản xuất là quần các loại. Một số hình ảnh minh họa sản phẩm của Công ty như sau:



Hình 1.3. Sản phẩm của cơ sở

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng

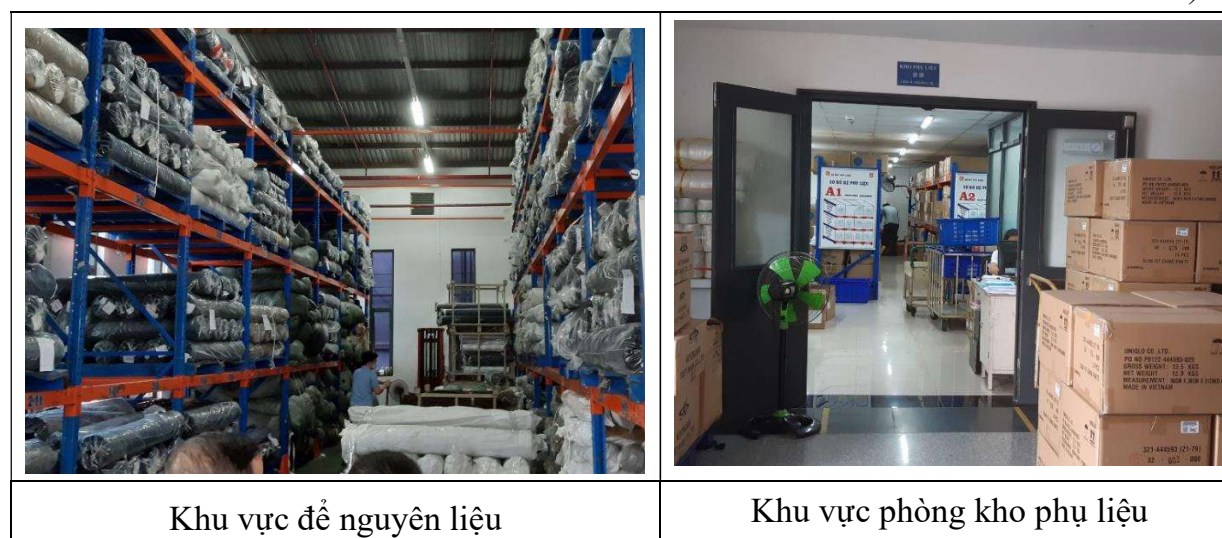
❖ Nhu cầu nguyên vật liệu

Nhu cầu nguyên vật liệu sử dụng cho sản xuất của Công ty được ước tính như sau:

Bảng 1.1. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu sản xuất của cơ sở

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng
01	Nguyên liệu vải: Vải nội địa, vải nhập khẩu	Tấn/năm	150
02	Phụ liệu may: Chỉ, dây kéo. Bao lyron, thùng carton	Tấn/năm	96

(Nguồn: Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến – Xí nghiệp May Việt Long, 2021)



Hình 1.4. Khu vực kho lưu giữ nguyên liệu và phụ liệu của Công ty.

❖ Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Nhiên liệu sử dụng chính của Xí nghiệp may là gas, dầu DO cụ thể như sau:

- Nhu cầu dùng gas: Phục vụ cho bếp ăn tập thể của Xí nghiệp. Nhu cầu sử dụng khoảng 200 kg/tháng.

- Nhu cầu sử dụng dầu DO: Phục vụ cho việc chạy máy phát điện dự phòng nhằm duy trì hoạt động khi bị mất điện, lượng dầu sử dụng khoảng 200-300 lít/tháng (tùy vào thời gian cúp điện trong tháng).

❖ Nhu cầu về hóa chất

Công nghệ sản xuất của Công ty tương đối đơn giản và chỉ sử dụng hóa chất tại bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải là Bột Clorine.

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn cung cấp điện cho Xí nghiệp may Việt Long từ nguồn điện 3 pha của thành phố. Sản lượng điện tiêu thụ chủ yếu dùng để may và vận hành các máy móc, thiết bị, phục vụ sinh hoạt. Mức tiêu thụ điện 3 tháng đầu năm 2022 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.2. Lượng điện tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2022

STT	Tháng	Lượng điện tiêu thụ (kWH/tháng)
01	Tháng 1/2022	101.728
02	Tháng 2/2022	67.124
03	Tháng 3/2022	119.293
04	Tháng 4/2022	117.742
05	Tháng 5/2022	115.390
06	Tháng 6/2022	137.372

(Nguồn: Xí nghiệp May Việt Long, 2022)

Ngoài ra, Công ty còn trang bị máy phát điện dự phòng với công suất 1000 kVA để phục vụ cho hoạt động sản xuất khi có sự cố mất điện, công suất của máy phát điện chạy bằng dầu DO có dung tích 2m³, khi xảy ra tình trạng mất điện, máy phát điện có thể cung cấp điện trong vòng 8 giờ để phục vụ cho nhu cầu sản xuất của Công ty. Máy phát điện của Công ty được trang bị hệ thống hộp giảm âm và bộ phận lọc khói nên trong quá trình máy phát điện hoạt động không phát sinh tiếng ồn và khói.



Hình 1.5. Khu vực máy phát điện của cơ sở

b. Nhu cầu sử dụng nước

Công ty sử dụng nguồn nước máy từ Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV phục vụ cho mục đích nấu ăn, lò hơi, tưới cây và sinh hoạt của công nhân với lưu lượng nước sử dụng khoảng 70-80 m³/ngày, được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.3. Thống kê lượng nước sử dụng cho từng mục đích

STT	Mục đích sử dụng nước	Lượng nước cụ thể (m ³ /ngày)
1	Nước phục vụ cho nhà ăn	20
2	Nước lò hơi	16
3	Nước tưới cây	4
4	Nước phục vụ cho sinh hoạt, vệ sinh của công nhân	30

(Nguồn: Xí nghiệp May Việt Long, 6/2022)

Theo hóa đơn nước của Xí nghiệp may Việt Long thì lưu lượng nước sử dụng trong 6 tháng đầu năm 2022 được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 1.4. Lưu lượng sử dụng nước 6 tháng đầu năm 2022

STT	Tháng	Lượng nước sử dụng (m ³ /tháng)
1	Tháng 01	1.139
2	Tháng 02	1.060
3	Tháng 03	1.183
4	Tháng 04	1.386
5	Tháng 05	871
6	Tháng 06	1.432

(Nguồn: Xí nghiệp May Việt Long, 2022)

❖ Nguồn cung cấp nước

Nguồn cấp nước cho tất cả các hoạt động của cơ sở là từ nguồn nước do Tổng Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV cung cấp.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến – Xí nghiệp May Việt Long tọa lạc tại địa chỉ 446B Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo sổ phát hành BX134545, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CT38849 ngày 29 tháng 12 năm 2014.

Cơ sở có tổng diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 6171.2 m², gồm các hạng mục công trình được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.5. Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà bảo vệ	22.1	0.36
2	Nhà xưởng sản xuất	2173.9	35.23
3	Nhà văn phòng hành chính	252	4.1
4	Nhà kho thành phẩm	987	16
5	Hệ thống cấp nước	132	2.14
6	Hệ thống xử lý nước thải	12	0.2
7	Hệ thống xử lý khí thải	48	0.7
8	Nhà ăn của nhân viên	814	13.23
9	Bãi đậu xe	220	3.6
10	Khu vực chứa chất thải rắn	32.2	0.52
11	Nhà để máy phát điện	436	7.07
12	Cây xanh, bãi cỏ xung quanh xí nghiệp	1054	17.1
	Tổng cộng	6.171,2	100

(Nguồn: Xí nghiệp May Việt Long, 2022)

1.5.2. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

Hiện nay, số lượng máy móc, thiết bị tính đến tháng 4/2022 là khoảng 1.104 máy. Trong đó, có 985 máy được nhập khẩu từ nước ngoài (chủ yếu là Nhật Bản), số còn lại là 119 máy được sản xuất tại Việt Nam. Danh mục máy móc thiết bị được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.6. Danh mục các loại máy móc thiết bị của cơ sở

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nguồn gốc	Tình trạng
1	Máy MB Juki	Máy	29	Nhật Bản	80%
2	Máy MB Điện tử	Máy	407	Nhật Bản	80%
3	Máy xén kim	Máy	49	Nhật Bản	80%
4	Máy 2 kim Brother	Máy	29	Nhật Bản	80%
5	Máy 2 kim Brother điện tử	Máy	22	Nhật Bản	80%
6	Máy đing nút điện tử Juky LK-1903	Máy	26	Nhật Bản	80%

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nguồn gốc	Tình trạng
7	Máy đing nút điện tử Juky MB-1800	Máy	7	Nhật Bản	80%
8	Máy đing nút điện tử Brother	Máy	1	Nhật Bản	80%
9	Máy đing nút cơ	Máy	5	Nhật Bản	80%
10	Máy đing bộ điện tử Juky	Máy	70	Nhật Bản	80%
11	Máy thừa khuy thẳng cơ + điện tử	Máy	6	Nhật Bản	80%
12	Máy thừa khuy đầu tròn Juky	Máy	27	Nhật Bản	80%
13	Máy vắt sổ Juky 5 chỉ +6 +4	Máy	90	Nhật Bản	80%
14	Một kim móc xích Juky MH -481	Máy	35	Nhật Bản	80%
15	Máy móc xích Juky MH - 380 +382	Máy	33	Nhật Bản	80%
16	Máy cuốn Pasan Kân	Máy	2	Nhật Bản	80%
17	Máy Kansai trợ lực 1412	Máy	17	Nhật Bản	80%
18	Máy cắt tay	Máy	7	Nhật Bản	80%
19	Máy vắt lai	Máy	17	Nhật Bản	80%
20	Máy may nh	Máy	7	Nhật Bản	80%
21	Máy mở túi điện tử	Máy	17	Nhật Bản	80%
22	Máy đing điem	Máy	10	Nhật Bản	80%
23	Máy dập móc bằng khí nén	Máy	1	Nhật Bản	80%
24	Máy dập ủi quần	Máy	14	Nhật Bản	80%
25	Máy tăng đai thùng TSSM	Máy	3	Việt Nam	80%
26	Bàn đứng ủi hơi	Máy	104	Việt Nam	80%
27	Máy gan dây Passant Juki AB -1	Máy	11	Việt Nam	80%
28	Máy đing nh giấy Dennision	Máy	1	Việt Nam	80%

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nguồn gốc	Tình trạng
29	Máy dò kim	Máy	4	Nhật Bản	80%
30	Máy ép keo	Máy	6	Nhật Bản	80%
31	Máy hút chân không	Máy	4	Nhật Bản	80%
32	Máy may vắt sổ viền MO – 6745	Máy	5	Nhật Bản	80%
33	Máy zíc zác	Máy	3	Nhật Bản	80%
34	Máy đốt mũi	Máy	2	Nhật Bản	80%
35	Cuốn sường MS1262	Máy	25	Nhật Bản	80%
36	Đánh bông 3 kim Pegasus	Máy	6	Nhật Bản	80%
37	Máy dập nút	Máy	2	Nhật Bản	80%
Tổng cộng		Máy	1104		

(Nguồn: Xí nghiệp May Việt Long, 6/2022)

1.5.3. Tổ chức quản lý thực hiện cơ sở

Chủ cơ sở sẽ thực hiện tốt xử lý chất thải phát sinh; báo cáo giám sát môi trường định kỳ cho Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh. Công ty có đủ năng lực tự quản lý và điều hành nên chọn hình thức tự quản lý – điều hành cơ sở.

Nhu cầu về lao động trong quá trình hoạt động của cơ sở là 1.200 nhân viên, trong đó có 1 cán bộ quản lý chung có trình độ Đại học – chuyên ngành môi trường chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát và thực hiện các công tác quản lý môi trường của cơ sở.

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Xí nghiệp may Việt Long trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến có công suất 360.000 sản phẩm/năm tại số 446B Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, Quận 12. Cơ sở sử dụng các công nghệ sản xuất tương đối đơn giản và ít gây tác động đến môi trường. Vì thế, nên hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển của địa phương.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Môi trường nước

Chủ cơ sở đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

Hệ thống xử lý nước thải của Xí nghiệp may Việt Long với công suất 90 m³/ngày.đêm được dẫn đến hệ thống thoát nước chung của thành phố, đây là nguồn tiếp nhận cuối cùng của nước thải từ hệ thống xử lý nước thải của cơ sở và được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy phép xả thải vào nguồn nước số 382/GP-STNMT-TNNKS ngày 08/05/2020 (gia hạn lần 2) (Kết quả phân tích được đính kèm tại phụ lục của báo cáo).

2.2.2. Môi trường không khí

Hiện nay, Xí nghiệp may sử dụng 01 lò hơi và đã lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải công suất 1.600 m³/giờ để xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi, khí thải sau xử lý được kết nối về một ống khói chung.

Trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở tiến hành lấy mẫu môi trường định kỳ, qua kết quả nhận thấy tất cả các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Kết quả phân tích được đính kèm tại phụ lục của báo cáo).

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom nước mưa của khu vực được thiết kế tách riêng với nước thải, vị trí thoát nước mưa được xả ra cống cố định trên đường Đông Hưng Thuận 11 theo các hệ thống đường ống cống bê tông cốt thép.

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế bao gồm máng dẫn nước, ống đứng, rãnh thoát nước mưa có nắp đan, rãnh hở. Máng dẫn nước mưa được bố trí tại viền mép mái nhà xưởng. Nước mưa được thu gom sẽ được đưa vào các hố ga và được chảy qua các ống thoát nước có kích thước D200 – D500 có chiều dài 10 m và thoát ra ngoài qua đường cống thoát nước trên đường Đông Hưng Thuận 11.

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế theo tiêu chuẩn thoát nước đô thị. Hệ thống cống thoát nước được xây dựng tách riêng và kín. Định kỳ, Công ty bố trí cán bộ kiểm tra hệ thống thoát nước mưa chảy tràn, nạo vét hố ga tránh tình trạng tắc nghẽn, đặc biệt là vào mùa mưa.



Hình 3.1. Cống thoát nước mưa xung quanh khu vực sản xuất của cơ sở



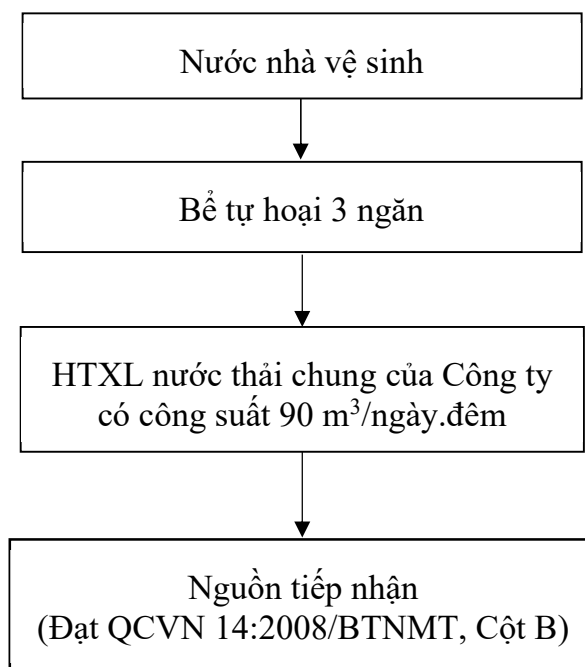
Hình 3.2. Hình ảnh ống thu gom nước mưa mái quanh khu vực nhà xưởng

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Công ty sử dụng nguồn nước chính là nước thủy cục từ nguồn cung cấp của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV với lưu lượng khoảng 60 – 64 m³/ngày

Nguồn phát sinh nước thải của Công ty đa số là nước thải sinh hoạt từ quá trình sinh hoạt, nhà ăn của công nhân với lưu lượng trung bình khoảng 80 m³/ngày và sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải chung của Công ty với công suất thiết kế là 90 m³/ngày.

Công trình thu gom và thoát nước thải của Công ty được thể hiện như sau:



Hình 3.3. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải tại Công ty

3.1.2.1. Công trình thu gom

Nước thải từ khu vực nhà ăn và các nhà vệ sinh sẽ được thu gom về hố gom theo đường ống D200 và được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 90 m³/ngày.đêm theo đường ống dài 9,2 m, để xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Hệ thống thu gom và thoát nước thải của Công ty được thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa và được xây dựng bằng bê tông cốt thép.

3.1.2.2. Công trình thoát nước

Nước thải sau khi được xử lý đạt cột B của QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sẽ được thải ra cửa xả là cống thoát nước chung của thành phố trên đường Đông Hưng Thuận 11 đường ống thoát nước BTCT có kích thước D600 và có chiều dài làm 4,8 m.

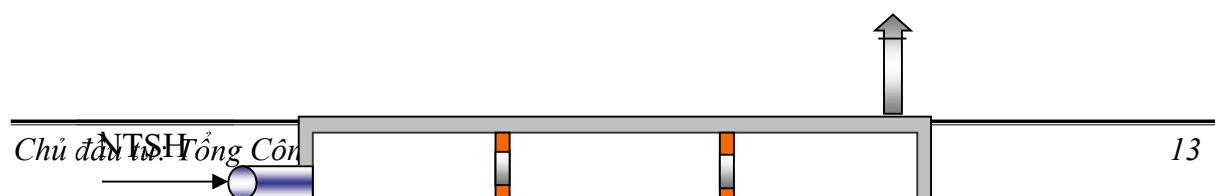
3.1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý

- Vị trí xả thải: Số 446B Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Tp. HCM;
- Tọa độ vị trí xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰: X(m): 596.119; Y(m): 11.99.062;
- Phương thức xả thải: Tự chảy;
- Chế độ xả nước thải: 24/24 giờ;
- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của thành phố trên đường Đông Hưng Thuận 11 thuộc phường Đông Hưng Thuận, quận 12.

3.1.3. Xử lý nước thải

Trong quá trình hoạt động của Công ty phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt từ quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân (phát sinh chủ yếu từ nhà vệ sinh và khu vực nấu ăn) và nước làm mát từ lò hơi. Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt và nước làm mát từ lò hơi phát sinh của Công ty được thu gom theo đường ống D200 với chiều dài 8,2 m và được đưa đến bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ trước khi đưa vào hệ thống xử lý chung của Công ty.

Sơ đồ cấu tại bể tự hoại 3 ngăn của Công ty:



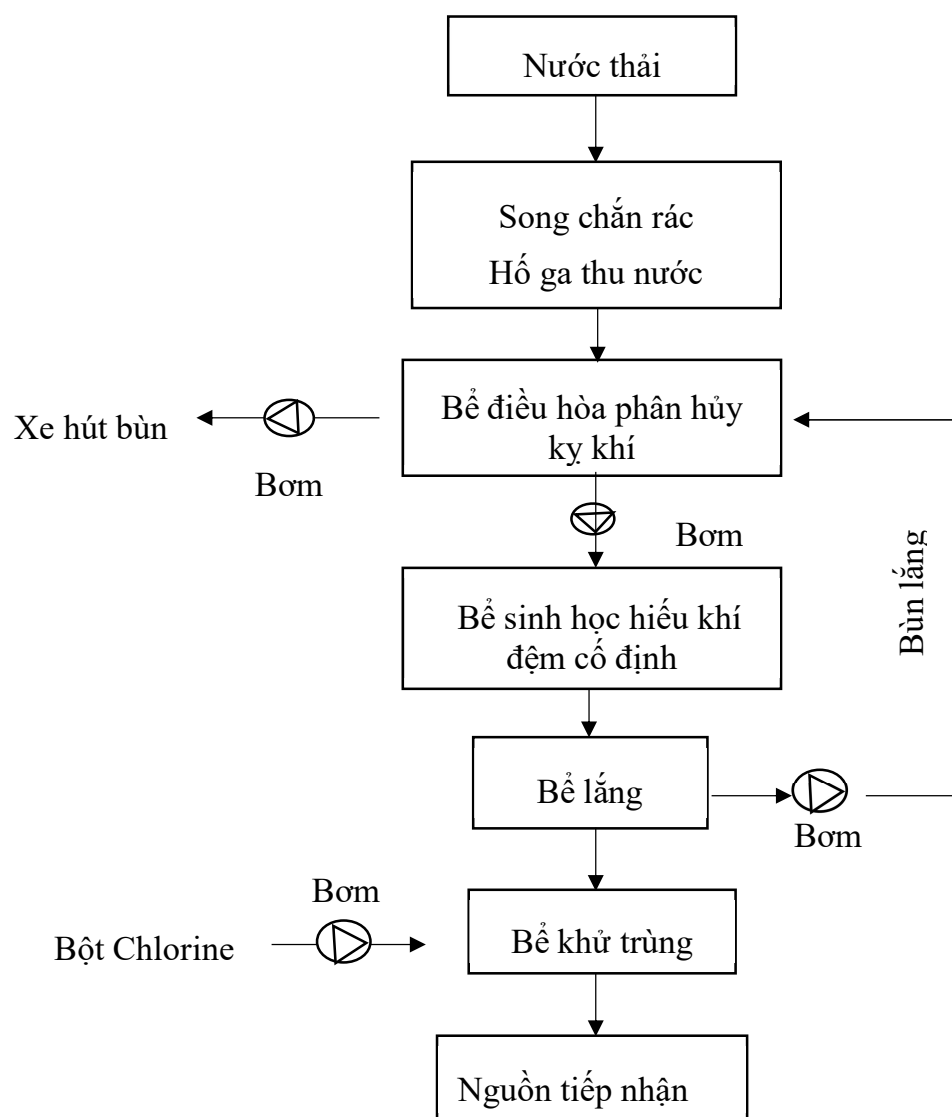
Hình 3.4. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

❖ **Thuyết minh quy trình:**

- Bể tự hoại có dung tích dạng hình hộp chữ nhật. Với thời gian lưu nước 3 - 6 ngày, 80% - 90% các chất lơ lửng lắng xuống đáy bể. Qua thời gian 3, 6, 12 tháng lượng cặn này sẽ phân hủy kỵ khí trong ngăn lắng, sau đó nước thải qua ngăn lọc và thoát ra ngoài qua ống dẫn. Trong ngăn lọc có chứa vật liệu lọc là đá 4x6 phía dưới, phía trên là đá 1x2. Trong mỗi bể đều có nắp đậy để hút cặn bùn lắng và lỗ thông hơi để giải phóng lượng khí CH₄ sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và tác dụng thứ hai của ống này là dùng để thông các ống đầu vào và ống đầu ra khi bị nghẹt.
- Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ được xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu). Ưu điểm chủ yếu của bể tự hoại là có cấu tạo đơn giản, quản lý dễ và có hiệu quả xử lý tương đối cao.

Năm 2011, Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 90 m³/ngày.đêm để xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Công ty. Nước thải được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B trước khi được xả thải ra ống cống chung của thành phố.

Sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý nước thải công suất 90 m³/ngày.đêm:



Hình 3.5. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải 90 m³/ngày

❖ **Thuyết minh quy trình:**

- Nước thải phát sinh trong quá trình sinh hoạt hàng ngày của công nhân viên từ các nhà vệ sinh, từ nhà ăn,...được gom bằng hệ thống thoát nước riêng kín dẫn về trạm xử lý. Tại trạm xử lý, nước thải chảy qua *song chắn rác* để loại bỏ các chất thải rắn như chất thải thực phẩm, giấy vệ sinh, giẻ lau,...rồi chảy vào.
- Hố ga thu nước: Có nhiệm vụ thu gom tiếp nhận toàn bộ lượng nước thải từ các nhà vệ sinh tập trung, nhà ăn,...về hệ thống xử lý, đồng thời tách phần lớn cặn có tỷ trọng lớn (cát, bùn đất,...). Tại đây các chất rắn có trọng lượng riêng lớn như cát, đất,...sẽ lắng xuống đáy, còn phần nước sẽ tiếp tục chảy vào *bể điều hòa kỵ khí*.
- Bể điều hòa phân hủy kỵ khí: Bể này có tác dụng điều hòa nồng độ cũng như lưu lượng nước thải tạo điều kiện tốt nhất cho công trình xử lý tiếp theo. Tránh hiện tượng quá tải hay giảm tải đột ngột. Đồng thời trong điều kiện không có không khí các vi sinh vật kỵ khí sẽ phân hủy các chất hữu cơ có trong nước thải và phân hủy bùn lắng của quá

trình xử lý hiếu khí phía sau. Đặc biệt là các chất hữu cơ hòa tan khó phân hủy có trong nước thải. Từ bể điều hòa kỵ khí, nước thải được bơm sang *bể sinh học đệm cố định*.

- Bể sinh học hiếu khí đệm cố định: Bể này bao gồm một hệ thống sục khí và cố định một lớp vật liệu đệm có diện tích bề mặt tiếp xúc lớn. Việc sục khí nhằm đảm bảo cung cấp đủ lượng oxy cho quá trình sinh trưởng của vi sinh vật và duy trì bùn hoạt tính ở trạng thái lơ lửng. Nồng độ bùn hoạt tính trong bể bùn hoạt tính hiếu khí dao động từ 2.000 - 4.000 mg MLSS/L và nồng độ bùn hoạt tính tuần hoàn dao động từ 4.000 - 12.000 mg/L. Oxy (không khí) được cung cấp bằng các máy thổi khí (airblower) và hệ thống phân phối kích thước bọt khí nhỏ hơn 10 μm . Lượng khí cung cấp oxy cho vi sinh vật hiếu khí chuyển hóa chất hữu cơ hòa tan thành nước và carbonic, nitơ hữu cơ và ammonia thành nitrat NO_3^- , và xáo trộn đều nước thải và bùn hoạt tính, tạo điều kiện để vi sinh vật tiếp xúc tốt với các chất cần xử lý.
- Bể lắng: Bể này bao gồm 01 ống trung tâm tiếp nhận nước từ công trình phía trước có tác dụng lắng bùn sinh ra từ quá trình phân hủy sinh học hiếu khí, tách nước trong chảy vào công trình xử lý tiếp theo.
- Bể khử trùng: Khử trùng nước thải là nhằm mục đích tiêu diệt các loại vi khuẩn gây bệnh nguy hiểm chưa được hoặc không thể khử bỏ trong quá trình xử lý nước thải. Hóa chất khử trùng là bột Clorine được bơm vào bể khử trùng nhờ bơm định lượng và được xáo trộn đều với nước trong.
- Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý sẽ đạt tiêu chuẩn thải (theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt) chảy ra nguồn tiếp nhận.



Hình 3.6. Khu vực hệ thống xử lý nước thải của Công ty

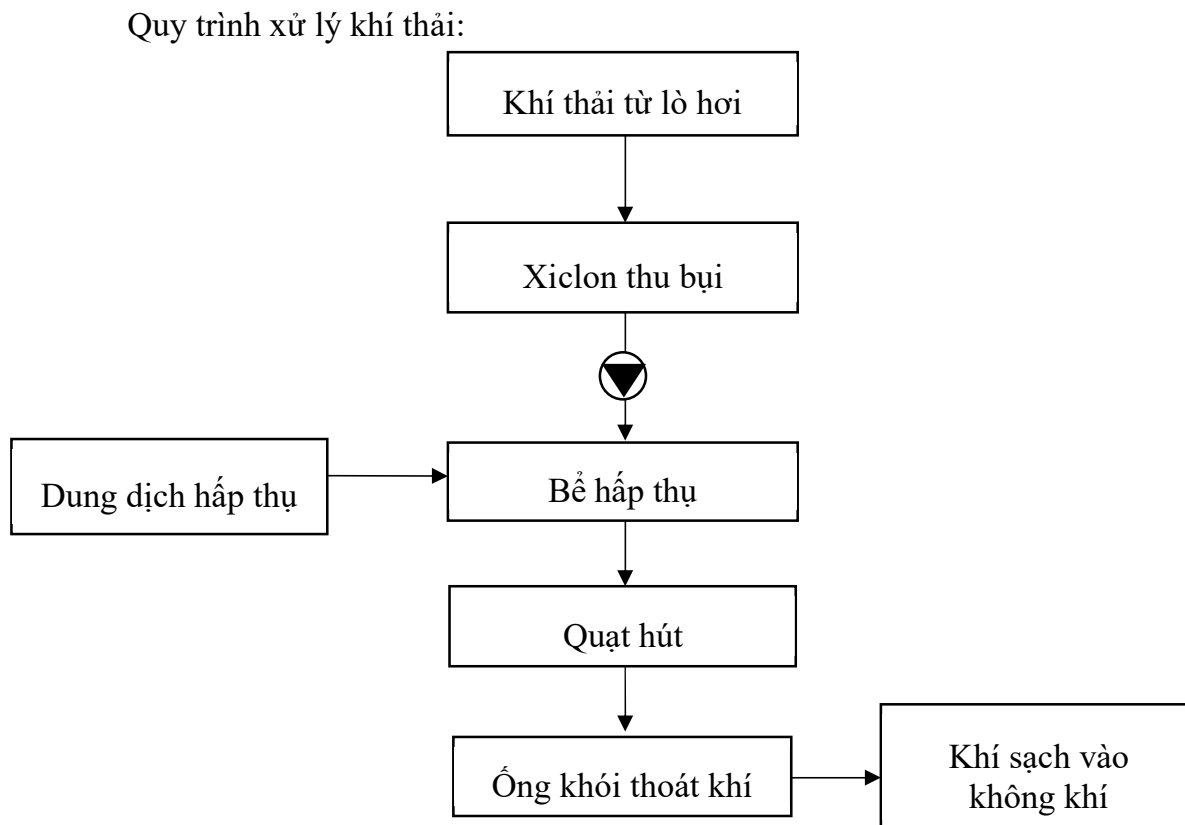
3.1.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

Tại Công ty không thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục

3.2. Công trình, biện pháp thu gom và xử lý khí thải

Hiện tại, Công ty đang sử dụng 1 lò hơi chạy bằng than có công suất 3,0 tấn hơi/giờ để cung cấp hơi phục vụ cho hoạt động sản xuất và Công ty đã lắp hệ thống xử lý khí thải có công suất thiết kế là 1.600 m³/ngày.đêm. Khí thải từ lò hơi sẽ được đầu nối thẳng vào hệ thống xử lý khí thải để xử lý toàn bộ trước khi thải ra môi trường.

Khí thải sau quá trình xử lý đạt chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau xử lý này sẽ theo ống khói có kích thước đường kính là 400 mm, tổng chiều cao 10m và thải ra ngoài môi trường.



Hình 3.7. Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý khí thải lò hơi

❖ **Thuyết minh quy trình:**

- Quá trình đốt cấp nhiệt cho lò hơi sinh ra các khí ô nhiễm như CO, NO, SO₂, NO₂, Hydrocacbon, bụi....Khí thải sau khi ra khỏi lò đốt được hệ thống đường ống kín thu gom dẫn về hệ thống xử lý khí thải.
- Khí thải từ lò hơi được dẫn vào xyclon thu bụi sau đó phân tán và được làm mát tới nhiệt độ thích hợp cho quá trình phản ứng. Khí thải sau đó sẽ được dẫn vào thiết bị xử lý tại bể hấp thụ. Tại bể hấp thụ, dung dịch hấp thụ được đưa vào theo hướng từ trên xuống bằng bơm. Dung dịch hấp thụ được sử dụng là dung dịch xút được pha với định lượng phù hợp vào chứa trong bể chứa. Dòng dung dịch được bơm vào ở dạng các tia nhỏ nhằm tạo điều kiện tiếp xúc tốt nhất giữa khí thải với dung dịch. Khí thải từ đáy bể đi lên qua lớp vật liệu hấp thụ, gặp dòng dung dịch được phun tia đi từ trên xuống. Sự tiếp xúc ngược dòng này làm tăng khả năng tiếp xúc của pha khí vào pha lỏng, tăng khả năng hấp thụ các chất khí ô nhiễm vào dung dịch hấp thụ, lúc này quá trình phản ứng giữa các loại khí độc có trong dòng khí thải và dung dịch hấp thụ diễn ra. Kết quả là các loại khí độc bị loại ra. Sau khi đi qua lớp vật liệu đệm với giàn phun tia, khí thải và hơi nước tiếp tục được dẫn lên lớp vật liệu đệm thứ 2. Lớp vật liệu đệm này có nhiệm vụ giữ lại hơi nước trong dòng khí thải trước khi ra môi trường.
- Dòng khí thải sau khi qua bể hấp thụ được dẫn qua quạt hút và được phát tán ra môi trường.

trường bằng ống khói dẫn khí ra ngoài. Dung dịch hấp thụ sau khi qua tháp được thu lại tại bể chứa dung dịch hấp thụ và tiếp tục cho bơm lên tháp cho quá trình phản ứng tiếp theo. Trước khi vào tháp, dòng dung dịch này lại được châm thêm xút để tạo nồng độ ổn định, thích hợp cho quá trình hấp thụ các khí CO_2 , SO_2 , NO_x ,...

- Khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.



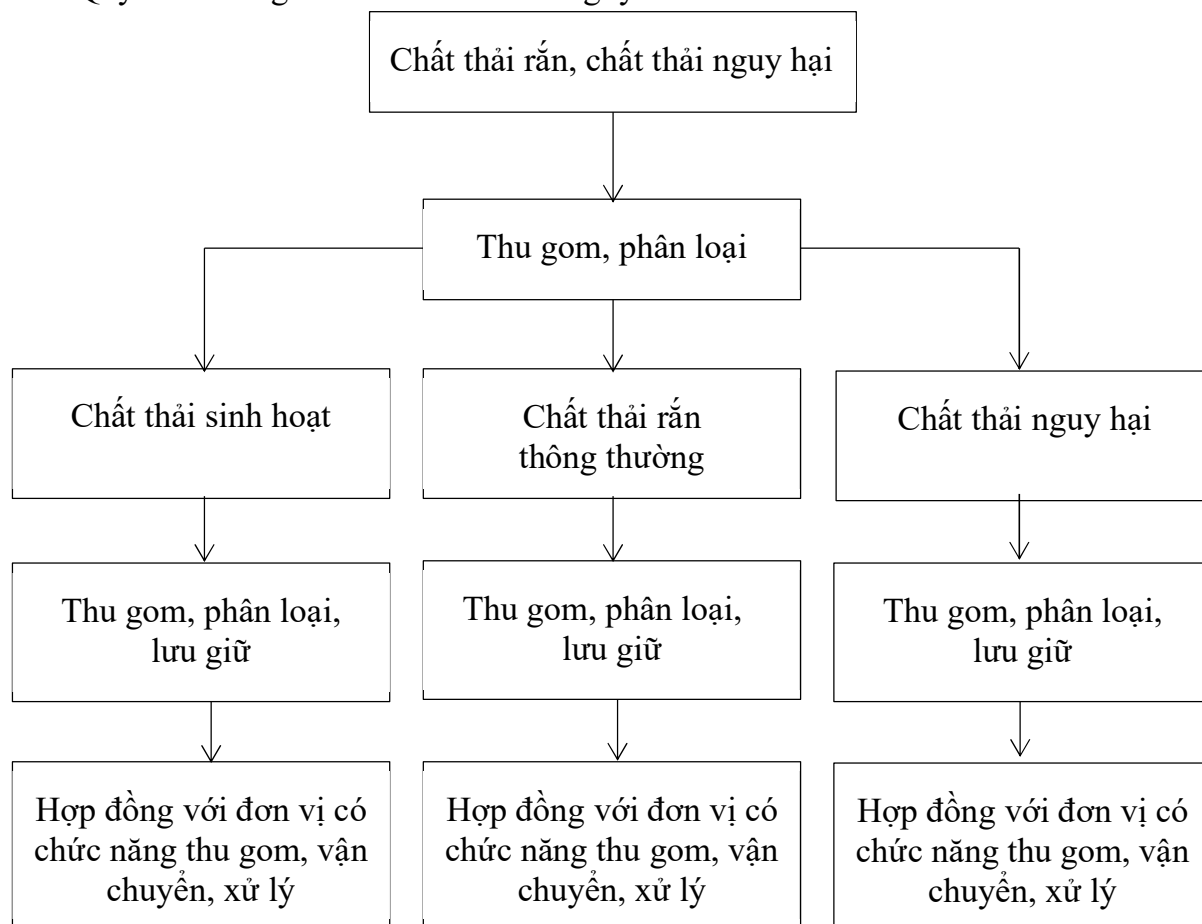
Hình 3.8. Khu vực hệ thống xử lý khí thải



Hình 3.9. Một số hình ảnh về khu vực lò hơi

3.3. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Quy trình thu gom chất thải của Công ty như sau:



Hình 3.10. Sơ đồ thu gom, xử lý chất thải rắn và CTNH tại Công ty

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt được Công ty thu gom và chứa trong những thùng có nắp đậy kín được đặt đúng nơi quy định. Công ty cho bố trí 8 thùng rác có nắp với dung tích 240 lít tại khu vực cố định và xung quanh công ty và Công ty đã cho xây dựng kho lưu chứa chất thải sinh hoạt có diện tích là 12.2 m². Tất cả chất thải sinh hoạt được thu gom và dán nhãn phân loại “Chất thải sinh hoạt” sẽ được lưu chứa tại nhà kho. Lượng chất thải sinh hoạt phát sinh mỗi tháng tại Công ty là khoảng 6.000 kg/tháng, tùy thuộc vào nhu cầu sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại Công ty mà khối lượng chất thải phát sinh sẽ có sự thay đổi.

Chủ đầu tư đã ký hợp đồng với đơn vị chức năng là Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dịch vụ thu gom chất thải rắn Nhân Phát theo hợp đồng số 01/2022/HĐDVTGCTR/SVH-NP ngày 03/01/2022 để thu gom và xử lý theo đúng quy định. Định kỳ, vào 7 giờ sáng mỗi ngày sẽ có nhân viên của đơn vị thu gom đến thu gom chất thải. Các thùng rác sau khi được thu gom sẽ được nhân viên vệ sinh của Công ty sẽ vệ sinh sạch sẽ và để lại theo vị trí quy định.



Hình 3.11. Các thùng chứa chất thải sinh hoạt của Công ty

Bảng 3.1. Thống kê lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tháng 4 và tháng 5/2022

STT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg/tháng)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Ghi chú
1	Tháng 04/2022	4.642	Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dịch vụ thu gom chất thải rắn Nhân Phát	Tần suất thu gom 03 lần/tuần
2	Tháng 05/2022	4.604		
Trung bình (kg)		4.623		

(Nguồn: Xí nghiệp may Việt Long – Biên bản bàn giao CTSH, CTCNTT tháng 4 và tháng 5/2022)

3.3.2. Chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động của Công ty bao gồm: vải vụn, carton, giấy, nylon, chai nhựa, lon nhôm... với tổng khối lượng phát sinh trung bình mỗi tháng là khoảng 300 kg/tháng, tùy thuộc vào tình hình sản xuất của Công ty mà lượng chất thải công nghiệp thông thường có thể tăng hoặc giảm. Công ty đã xây dựng một kho chứa chất thải công nghiệp thông thường và phế liệu có diện tích 10 m² để phục vụ nhu cầu lưu giữ chất thải rắn tại Công ty. Kho chứa chất thải thông thường và phế liệu được xây dựng kiên cố có tường bao quanh, nền BTCT và lợp mái tôn để ngăn ngừa thấm nước ảnh hưởng đến các khu vực khác.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại Công ty được thu gom với lưu trữ tại kho lưu chứa và được ký hợp đồng và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom là Công ty TNHH Xử lý môi trường Sạch Việt Nam theo hợp đồng số 01/2022/HĐNT/VTEC-XLMTSVN ngày 03/01/2022 để thu gom và xử lý theo quy định.



Hình 3.12. Kho phế liệu chứa chất thải công nghiệp thông thường của Công ty Thống kê chất thải phát sinh tại Công ty:

Bảng 3.2. Thống kê lượng CTCNTT tháng 4 và tháng 5 năm 2022

STT	Nhóm CTCNTT	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNTT	Ghi chú
1	Tháng 4/2022	28,9	Công ty TNHH Xử lý môi trường Sạch Việt Nam	Tần suất thu gom phụ thuộc vào đơn vị yêu cầu thu gom
3	Tháng 5/2022	43,4		

(Nguồn: Xí nghiệp may Việt Long, 2022)

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Các loại chất thải nguy hại của Công ty bao gồm: giẻ lau, bóng đèn huỳnh quang, cặn dầu động cơ hộp số thải, các loại dầu mỡ thải,... với khối lượng phát sinh trung bình mỗi tháng là khoảng 10 kg/tháng, tùy thuộc vào tình hình sản xuất của Công ty mà lượng chất thải nguy hại sẽ có sự thay đổi. Tất cả CTNH sẽ được vận chuyển từ khu vực sản xuất vào kho lưu chứa CTNH có diện tích 10 m².

Năm 2012, Công ty đã lập sổ đăng ký chủ nguồn thải và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp Sổ chủ nguồn thải CTNH số 79.003504.T ngày 05/11/2012.

Công ty đã xây dựng kho chứa chất thải nguy hại riêng biệt hiện hữu, có mái che bằng tôn, nền bê tông chống thấm có diện tích là 10,8 m². Toàn bộ lượng chất thải nguy hại thu gom sẽ được chuyển về kho chứa chất thải nguy hại sau đó định kỳ sẽ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu mua, xử lý theo đúng quy định. Chất thải nguy hại phát sinh được Công ty kí hợp đồng thu gom với đơn vị có đầy đủ chức năng là Công ty TNHH

MTV Môi trường Đô thị Tp.HCM theo hợp đồng số 108/HĐ.MTĐT-NH/22.1.VX ngày 31/12/2021 để thu gom và xử lý theo đúng quy định.



Hình 3.13. Khu vực kho chứa CTNH của Công ty

Thống kê các thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh của Công ty:

Bảng 3.3. Bảng thống kê thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại của Công ty

STT	Thiết bị lưu giữ CTNH	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Thùng rác nhựa 120 lít	Cái	2	Lưu giữ bóng đèn huỳnh quang
2	Can 20 lít	Cái	2	Lưu giữ các loại dầu mỡ thải, cặn dầu động cơ
3	Thùng rác nhựa 9 lít	Cái	2	Lưu giữ các giẻ lau dầu nhớt

(Nguồn: Xí nghiệp May Việt Long, 2022)

Thống kê chất thải nguy hại phát sinh của Công ty:

Bảng 3.4. Thống kê lượng chất thải nguy hại phát sinh năm 2021

Tên chất thải	Mã CTNT	Số lượng (kg/năm)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT
Giẻ lau dính nhớt và các thành phần nguy hại	18 02 01	3	TĐ	Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Tp.HCM thu gom và xử lý – Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX
Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	81	PH – HR – CL	
Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	14	TĐ	

Bao bì thải bằng nhựa	18 01 03	2	-	
Chất thải có chứa các tác nhân gây lây nhiễm	13 01 01	3,4	Thiêu đốt	
Tổng khối lượng trung bình mỗi tháng (kg/năm)		103,4		

(Nguồn: Xí nghiệp may Việt Long – Chứng từ thu gom chất thải nguy hại, 2021)

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn và độ rung phát sinh chủ yếu trong quá trình hoạt động của công ty chủ yếu là:

- Tiếng ồn và độ rung gây ra do các phương tiện giao thông vận chuyển hàng hóa ra vào xí nghiệp;
- Tiếng ồn và độ rung từ máy phát điện;
- Tiếng ồn từ hệ thống loa phát thanh nội bộ của xí nghiệp.

Tiếng ồn phát sinh tại Công ty tuy không nhiều nhưng nếu kéo dài và không có các biện pháp hạn chế sẽ gây khó chịu, mệt mỏi... cho nhân viên xí nghiệp và dân cư ở gần khu vực. Vì thế, Công ty đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu sau để hạn chế tiếng ồn:

- Bố trí thời gian xuất nhập hàng hợp lý, không hoạt động vận chuyển vào các giờ nghỉ ngơi của người dân;
- Hạn chế các hoạt động phát sinh tiếng ồn lớn để giảm ảnh hưởng đến dân cư xung quanh;
- Khu vực máy phát điện được xây dựng tách biệt riêng với các khu vực khác;
- Giảm bớt âm lượng của hệ thống thông tin nội bộ.

3.6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở

3.6.1. Đối với nước thải

**Phòng ngừa, ứng phó sự cố tại hệ thống xử lý nước thải*

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải;

- Thực hiện diễn tập hệ thống xử lý nước thải bị tràn định kỳ 1 năm/lần nhằm mục đích tăng sự chủ động và xây dựng tinh thần luôn sẵn sàng ứng phó với tình huống khẩn cấp;

- Trang bị đầy đủ kiến thức cho cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở để kịp thời ứng phó khi tình huống xảy ra.

3.6.2. Đối với khí thải

**** Phòng ngừa, ứng phó sự cố tại hệ thống xử lý nước thải và lò hơi***

- Sử dụng các nguyên liệu có độ bền cao và chống ăn mòn;
- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy định được hướng dẫn;
- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống 1 cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của máy móc xử lý, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời;
- Đào tạo cán bộ nhân viên có kỹ năng, kiến thức về an toàn khi vận hành hệ thống xử lý, xử lý sự cố bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

3.6.3. Biện pháp phòng chống cháy nổ

Công ty đã cho xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành của pháp luật.

**** Các biện pháp phòng ngừa như sau:***

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị, khu vực có nguy cơ gây cháy nổ và giải quyết triệt để các mối nguy nếu có;
- Gắn bảng cảnh báo ở các vị trí có khả năng cháy;
- Thường xuyên đi giám sát để kịp thời ngăn chặn các nguy cơ gây cháy nổ;
- Tổ chức các khóa học đào tạo cho cán bộ công nhân về công tác phòng ngừa cháy nổ.

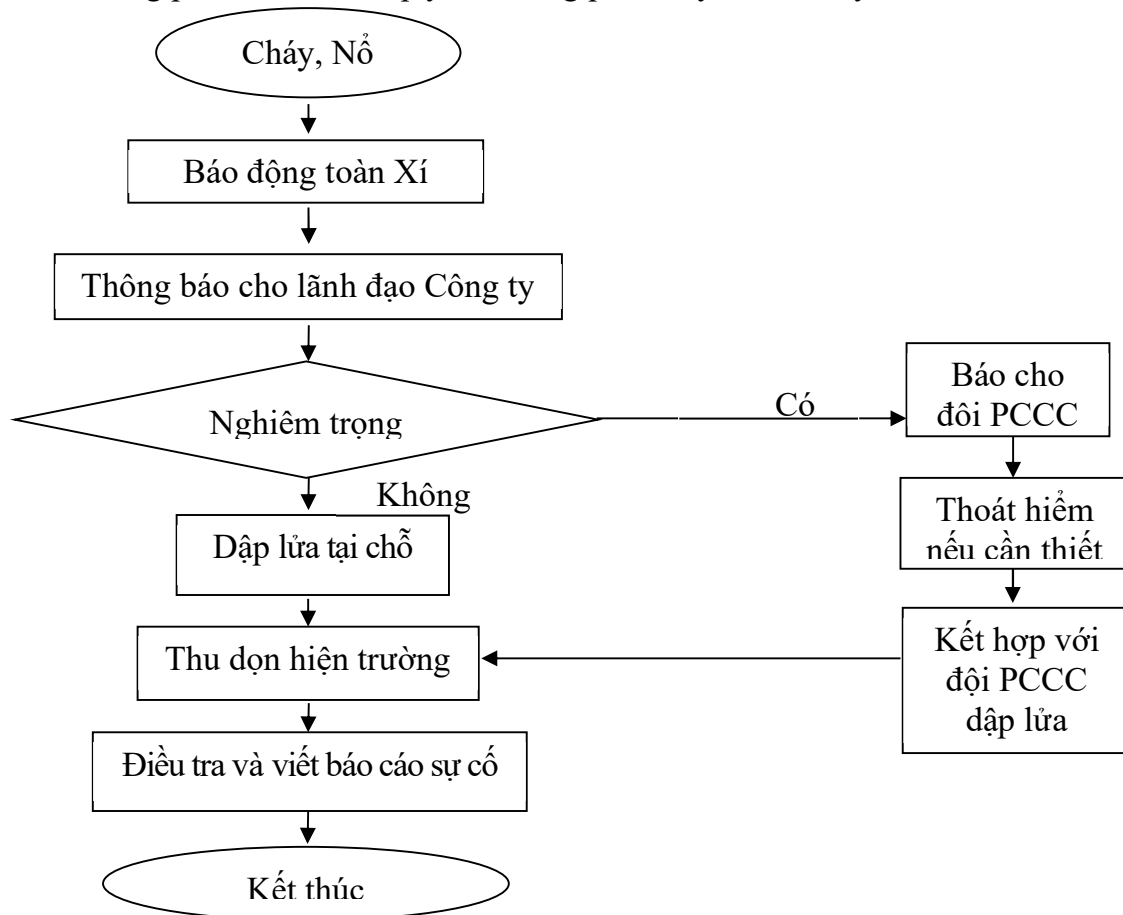
- Công ty đã và sẽ tiếp tục duy trì liên tục chế độ kiểm tra các hệ thống, thiết bị PCCC được lắp đặt tại Xí nghiệp may và thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn PCCC trong suốt quá trình hoạt động và thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCC và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật PCCC và Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22/05/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/04/2003.

**** Biện pháp xử lý khi xảy ra cháy nổ:***

- Chuẩn bị:
 - + Lập đội PCCC tại chỗ;
 - + Thực hành báo động và thao diễn chữa cháy bằng các phương tiện được trang bị;
 - + Sơ đồ hệ thống báo cháy;

- + Sơ đồ thoát hiểm;
- + Trang bị, lập danh mục và sơ đồ bố trí các thiết bị PCCC;
- + Hệ thống liên lạc, điện thoại điện báo trong nội bộ và với bên ngoài;
- + Kế hoạch diễn tập hàng năm;
- + Kiểm tra thường xuyên và định kỳ: hệ thống chữa cháy, hệ thống báo cháy, đầu dò, chuông báo;

- Ứng phó: Thực hiện quy trình ứng phó cháy nổ sau đây:



Hình 3.14. Quy trình ứng phó sự cố PCCC

Công ty đã cho trang bị các thiết bị chuyên dùng để phòng, chống cháy nổ. Danh sách các thiết bị phòng, chống cháy nổ được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.5. Các thiết bị phòng, chống cháy nổ

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Tổng Số lượng
1	Bình T35	Bình	172
2	Bình F8,	Bình	
3	Bình F4	Bình	
4	Bình CO ₂ -T3	Bình	

(Nguồn: Xí nghiệp May Việt Long, 2022)



Hình 3.15. Các thiết bị phòng, chống cháy nổ của Công ty

3.6.4. Biện pháp an toàn lao động

- Quá trình hoạt động của công ty sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để tạo một môi trường làm việc an toàn và hạn chế tác hại của ô nhiễm môi trường đối với người lao động;
- Công nhân làm việc tại khu vực sản xuất được trang bị quần áo bảo hộ lao động và các biện pháp an toàn theo các quy định về an toàn lao động của Việt Nam;
- Thường xuyên kiểm tra các điều kiện an toàn lao động của thiết bị sản xuất;
- Thực hiện kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân lao động đặc biệt chú ý đến các loại bệnh nghề nghiệp.

3.6.5. Biện pháp an toàn giao thông

Công ty đã xây dựng các biện pháp nhằm giảm thiểu ảnh hưởng đến hạ tầng giao thông tại khu vực như sau:

- Sử dụng các phương tiện vận chuyển phù hợp, còn hạn kiểm định;
- Che chắn các phương tiện bằng tấm bạt khi vận chuyển nguyên liệu nhằm tránh phát tán bụi trên tuyến đường vận chuyển;

- Vận chuyển với tải trọng phù hợp của tuyến đường, tránh làm ảnh hưởng đến các tuyến đường;
- Tuyên truyền ý thức giao thông đối với các tài xế lái xe vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm để không xảy ra sự cố tai nạn giao thông trên đường.

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt: chủ yếu phát sinh từ nhu cầu sinh hoạt của cán bộ công nhân viên và từ quá trình chế biến thức ăn tập thể.

4.1.2. Lưu lượng xả tối đa

Lưu lượng xả thải tối đa: 90 m³/ngày.đêm, tương đương 3,75 m³/giờ.

4.1.3. Dòng nước chảy

Các loại nước thải phát sinh trong nhà máy được thu gom và xử lý:

- Nước thải từ khu vực nấu ăn, khu vực nhà vệ sinh và nước làm mát từ lò hơi sẽ được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn sau đó được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải 90m³/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Nước thải sau khi xử lý được lọc qua hệ thống lọc để tuần hoàn tái sử dụng nước một phần trước khi thải ra ngoài cống thoát nước chung của thành phố.

- Do đó, dòng nước thải đề nghị cấp phép là dòng nước thải sau xử lý với lưu lượng xả là 90 m³/ngày.đêm.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Nước thải tại Công ty chủ yếu là nước thải sinh hoạt từ các hoạt động của công nhân. Do đó, Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải với công suất 90 m³/ngày.đêm, để xử lý nước thải tại Công ty và đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Bảng 4.1. Giá trị các thông số ô nhiễm theo QCVN 14:2008/BTNMT

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (hệ số k=1)
1	pH	-	5-9
2	TSS	mg/l	100
3	TDS	mg/l	1.000
4	COD	mg/l	--
5	BOD ₅	mg/l	30
6	Tổng P	mg/l	10
7	Amoni	mg/l	10
8	Nitrat	mg/l	50

9	Sunfua	mg/l	4.0
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
11	Dầu pmỡ ĐTV	mg/l	20
12	Coliforms	MPN/100 ml	5.000

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí xả thải: Số 446B, Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Tp.HCM;

- Tọa độ vị trí xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°: X(m): 596.119; Y(m): 11.99.602;

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy;

- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ/ngày.đêm);

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của thành phố trên đường Đông Hưng Thuận 11 thuộc phường Đông Hưng Thuận, quận 12.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh khí thải số 1: Khí thải phát sinh từ lò hơi có công suất 3 tấn hơi/giờ.

Nguồn phát sinh khí thải số 2: Khí thải phát sinh từ khu vực máy phát điện công suất 1000kVA.

4.2.2. Lưu lượng xả thải tối đa:

Lưu lượng xả thải tối đa: 1.600 m³/ giờ.

4.2.3. Dòng khí thải

Khí thải tại Công ty sau quá trình xử lý đạt chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B sẽ theo ống khói có tổng chiều dài là 10m và ống khói có đường kính 400 mm thải ra môi trường.

4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Khí thải phát sinh tại Công ty chủ yếu là khí thải từ lò hơi 3 tấn/giờ. Do đó, Công ty đã cho xây dựng hệ thống xử lý khí thải để xử lý khí thải lò hơi tại cơ sở, đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Ngoài ra, Công ty còn phát sinh khí thải từ khu vực máy phát điện công suất 1000kVA. Máy phát điện được trang bị hệ thống hộp giảm âm và bộ phận lọc khói để đảm bảo khí thải và tiếng ồn tại khu vực ko bị ảnh hưởng.

Bảng 4.2. Giá trị các thông số ô nhiễm theo QCVN 19:2009/BTNMT

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (hệ số $k_v=0,6$)
1	Nhiệt độ	°C	--
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200
3	SO ₂	mg/Nm ³	500
4	NO _x	mg/Nm ³	850
5	CO	mg/Nm ³	1.000
6	O ₂	%	--

4.2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải

4.2.5.1. Nguồn phát sinh khí thải từ khu vực lò hơi

- Vị trí xả thải: Số 446B, Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Tp.HCM;

- Tọa độ vị trí xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°: X(m): 1199336.24; Y(m): 595898.80;

- Phương thức xả khí thải: Liên tục 24h.

4.2.5.2. Nguồn phát sinh khí thải từ khu vực máy phát điện

- Vị trí xả thải: Số 446B, Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Tp.HCM;

- Tọa độ vị trí xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°: X(m): 1199268.65; Y(m): 595898.01;

- Phương thức xả khí thải: Trong thời gian phát điện.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh số 1: Tại khu vực cổng Công ty

- Nguồn phát sinh số 2: Tại khu vực sản xuất của Công ty

- Nguồn phát sinh số 3: Tại khu vực máy phát điện

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tại khu vực cổng ra vào của Công ty có tọa độ X=1199215.81, Y=595909.65 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45');

- Tại khu vực sản xuất của Công ty có tọa độ X=1199307.62, Y=595906.43 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45');

- Tại khu vực máy phát điện có tọa độ X=1199268.65, Y=595898.01 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45').

4.3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.3.1. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

Mức tiếp xúc cho phép với tiếng ồn của người lao động nơi làm việc theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn đối tối đa cho phép về tiếng ồn

STT	Khu vực làm việc	Tiêu chuẩn so sánh theo QCVN	Giới hạn cho phép theo QCVN	
			Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)
1	Khu vực đặc biệt	QCVN 26:2010/BTNMT	55	45
2	Khu vực thông thường		70	55

4.3.3.2. Giá trị giới hạn đối với độ rung

Các nguồn gây ra độ rung do hoạt động của Công ty không được vượt quá giá trị theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung được trình bày theo bảng sau:

Bảng 4. 4. Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất của Công ty

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (aBA)	
1	60	55	Khu vực đặc biệt
2	70	60	Khu vực thông thường

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

** Thời gian quan trắc*

- Năm 2021:

+ Đợt 1: 05/03/2021;

+ Đợt 2: 04/06/2021;

+ Đợt 3: 04/10/2021;

+ Đợt 4: 15/12/2021.

** Tần suất quan trắc:* Nhà máy thực hiện quan trắc các thông số môi trường theo chương trình quan trắc giám sát môi trường theo giấy xác nhận đăng ký đề án Bảo vệ môi trường đơn giản của “Xí nghiệp may Việt Long” số 5033/GXN-UBND-TNMT ngày 14/11/2012 của Ủy ban nhân dân Quận 12.

** Vị trí quan trắc, số lượng mẫu*

STT	Tên điểm quan trắc	Kí hiệu quan trắc	Mô tả điểm quan trắc
1	Điểm quan trắc 1	NT.VL	Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải

*** Kết quả quan trắc nước thải**

Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2021

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Thông số											
			pH	TDS	BOD ₅	COD	TSS	N_NH ₄ ⁺	P_PO ₄ ⁺	S ²⁻	N_NO ₃ ⁻	Dầu mỡ ĐTV	CHĐBM	Coliforms
			-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml
1		NT.VL.Q1	7,7	124	9	17	18,8	<0,09	KPH (MDL=0,03)	KPH	1,04	KPH (MDL= 1)	0.68	800
2	Điểm quan trắc 1	NT.VL.Q2	7,4	229	13	25	30,5	0,58	0,26	0,26	5,09	KPH (MDL=1)	0,32	940
3		NT.VL.Q3	7,8	210	17	31	26,8	1,06	0,18	0,18	8,28	KPH (MDL=1)	0,17	630
4		NT.VL.Q4	7,4	263	12	20	18,8	1,76	0,24	0,24	10,7	KPH (MDL=1)	0,36	540
QCVN 14:2008/BTNMT, cột B			--	1.000	50	--	100	10	10	4.0	50	20	10	5.000

Nhận xét: Kết quả quan trắc nước thải cho thấy các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của thành phố.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải

* Thời gian quan trắc

- Năm 2021:

+ Đợt 1: 05/03/2021;

+ Đợt 2: 04/06/2021;

+ Đợt 3: 04/10/2021;

+ Đợt 4: 15/12/2021.

* **Tần suất quan trắc:** Nhà máy thực hiện quan trắc các thông số môi trường theo chương trình quan trắc giám sát môi trường theo giấy xác nhận đăng ký đề án Bảo vệ môi trường đơn giản của “Xí nghiệp may Việt Long” số 5033/GXN-UBND-TNMT ngày 14/11/2012 của Ủy ban nhân dân Quận 12.

* Vị trí quan trắc, số lượng mẫu

STT	Tên điểm quan trắc	Kí hiệu quan trắc	Mô tả điểm quan trắc
1	Điểm quan trắc 1	KT.VL	Khí thải tại khu vực ống khói lò hơi

* Kết quả quan trắc khí thải

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc khí thải năm 2021

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Thông số					
			Nhiệt độ	Bụi tổng	CO	SO ₂	NO _x	O ₂
			°C	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	%
1	Quan trắc điểm 1	KT.VL.Q1	167,5	35,3	11,4	157	160	14,49
2		KT.VL.Q1	121,5	48,7	164	< 2,62	146	13,26
3		KT.VL.Q1	123,6	39,5	138	< 2,62	171	14,17
4		KT.VL.Q1	119,5	42,2	114	13,6	120	15,05
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B			-	200	1.000	500	850	-

Nhận xét: Kết quả quan trắc khí thải cho thấy các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô.

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của cơ sở được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm
1	Sau hệ thống xử lý nước thải công suất 90 m ³ /ngày.đêm	01/01/2023	01/03/2023	100%
2	Ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 1.600 m ³ /giờ	01/01/2023	01/03/2023	100%

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định, thiết bị xử lý chất thải được thực hiện lấy mẫu 03 ngày từ 20/12/2022 – 22/12/2022, cụ thể kế hoạch lấy mẫu như sau:

Bảng 6.2. Kế hoạch đo đạc lấy mẫu vận hành thử nghiệm

STT	Công trình xử lý chất thải	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Số lượng mẫu	Tần xuất	Thời điểm
1	Sau hệ thống xử lý nước thải công suất 90 m ³ /ngày.đêm	01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải	pH, TDS, BOD ₅ , COD, TSS, N-NH ₄ ⁺ , p-PO ₄ ³⁻ , S ²⁻ , N-NO ₃ ⁺ , dầu mỡ ĐTV, Chất hoạt động bề mặt, Coliforms	Mỗi thời điểm lấy 01 mẫu tại vị trí lấy mẫu	01 lần/ngày	23/02/2023; 24/02/2023; 25/02/2023.
2	Ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công	01 mẫu khí thải tại đầu ra	Bụi tổng, nhiệt độ, NO _x , SO ₂ ,	Mỗi thời điểm lấy 01 mẫu tại	01 lần/ngày	23/02/2023; 24/02/2023; 25/02/2023.

	suất m ³ /giờ	1.600	của ống khói lò hơi của hệ thống xử lý khí thải	CO, O ₂	vị trí lấy mẫu		
--	-----------------------------	-------	--	--------------------	-------------------	--	--

6.1.3. TỔ CHỨC CÓ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG DỰ KIẾN PHỐI HỢP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

Công ty sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng đo đạc, phân tích mẫu là Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn môi trường – REC để thực hiện Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

- Tên đơn vị quan trắc: Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn môi trường – REC

+ Địa chỉ: 88 Đồng Nai, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Chứng nhận: Vimcert 101;

+ Chứng nhận: Quyết định số 2429/QĐ-BTNMT ngày 31/07/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

+ Chứng nhận: Quyết định số 1598/QĐ-BTNMT ngày 25/06/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ theo Điều 97 và Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Công ty không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ theo Điều 97 và Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Công ty không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục chất thải.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở

*** Giám sát chất lượng khí thải**

- Vị trí giám sát số 01: Khí thải tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi;

- Vị trí giám sát số 02: Khí thải phát sinh tại khu vực máy phát điện;

+ Tần suất: 3 tháng/lần;

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

+ Thông số giám sát: Nhiệt độ, Bụi tổng, SO₂, NO_x, CO, O₂.

*** Giám sát chất lượng không khí**

- Vị trí giám sát:

+ 01 vị trí cổng công ty;

+ 01 vị trí sản xuất của công ty.

- Tần suất: 6 tháng/lần;

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

+ QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

+ QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- Thông số giám sát: Độ ồn, nhiệt độ, bụi, SO₂, NO₂, CO.

*** Giám sát chất thải rắn sinh hoạt**

- Vị trí giám sát: Tại khu vực lưu trữ chất thải sinh hoạt.

- Chỉ tiêu và tần suất giám sát: thành phần, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thống kê hàng ngày. Biên bản thu gom chất thải sinh hoạt định kỳ 12 tháng/lần sẽ báo cáo cho cơ quan quản lý môi trường.

*** Giám sát chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Vị trí giám sát: Tại khu vực lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Chỉ tiêu và tần suất giám sát: thành phần, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được thống kê hàng ngày. Biên bản thu gom chất thải công nghiệp định kỳ 12 tháng/lần sẽ báo cáo cho cơ quan quản lý môi trường.

*** Giám sát chất thải nguy hại**

- Vị trí giám sát: Tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại

- Chỉ tiêu và tần suất giám sát: thành phần, khối lượng chất thải nguy hại được thống kê hàng ngày. Chứng từ chất thải nguy hại định kỳ 12 tháng/lần sẽ báo cho cơ quan quản lý môi trường.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Tại công ty không thực hiện quan trắc môi trường tự động, liên tục.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Bảng 6.3. Kinh phí giám sát môi trường nước

STT	Thông số	Đơn giá	Số mẫu	Tần suất giám sát (lần/năm)	Thành tiền (VNĐ)
1	pH	50.000	1	4	200.000
2	TSS	75.000	1	4	300.000
3	TDS	75.000	1	4	300.000
4	COD	120.000	1	4	480.000
5	BOD ₅	120.000	1	4	480.000
6	Tổng P	120.000	1	4	480.000
7	Amoni	120.000	1	4	480.000
8	Nitrat	120.000	1	4	480.000
9	Sunfua	120.000	1	4	480.000
10	Chất hoạt động bề mặt	530.000	1	4	2.120.000
11	Dầu mỡ ĐTV	375.000	1	4	1.500.000
12	Coliforms	150.000	1	4	600.000
TỔNG CỘNG					7.900.000

Bảng 6.4. Kinh phí giám sát môi trường khí thải

STT	Thông số	Đơn giá	Số mẫu	Tần suất giám sát (lần/năm)	Thành tiền (VNĐ)
1	Nhiệt độ	150.000	1	4	600.000
2	Bụi tổng	750.000	1	4	3.000.000
3	SO ₂	300.000	1	4	1.200.000
4	NO _x	300.000	1	4	1.200.000
5	CO	300.000	1	4	1.200.000
6	O ₂	300.000	1	4	1.200.000
TỔNG CỘNG					8.400.000

Bảng 6.5. Kinh phí giám sát môi trường không khí

STT	Thông số	Đơn giá	Số mẫu	Tần suất giám sát (lần/năm)	Thành tiền (VNĐ)
1	Độ ồn	60.000	2	4	480.000
2	Nhiệt độ	40.000	2	4	320.000
3	Bụi	600.000	2	4	4.800.000
4	SO ₂	160.000	2	4	1.280.000
5	NO ₂	160.000	2	4	1.280.000
6	CO	160.000	2	4	1.280.000
TỔNG CỘNG					9.440.000

Bảng 6.6. Tổng kinh phí dành cho giám sát môi trường trong quá trình hoạt động

STT	Thông số	Số mẫu	Tần suất giám sát (lần/năm)	Thành tiền (VNĐ)
1	Giám sát nước thải	1	4	7.900.000
2	Giám sát khí thải	1	4	8.400.000
3	Giám sát không khí	2	4	9.440.000
4	Giám sát chất thải sinh hoạt	1	4	4.000.000
5	Giám sát chất thải rắn thông thường	1	4	4.000.000
6	Giám sát chất thải nguy hại	1	4	4.000.000
Tổng cộng				37.740.000

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

*** Biên bản kiểm tra năm 2020 và 2021**

Trong năm 2020 và năm 2021 vì tình hình dịch bệnh kéo dài nên Công ty không có kiểm tra, thanh tra về môi trường.

*** Biên bản kiểm tra năm 2022**

Năm 2022, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành thanh tra, kiểm tra về việc chấp hành các quy định pháp luật về Bảo vệ môi trường và Tài nguyên nước đối với Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến – Xí nghiệp May Việt Long theo Quyết định số 296/QĐ-STNMT-TTr ngày 10/3/2022 và kết quả thanh tra tại biên bản kiểm tra về Bảo vệ môi trường và Tài nguyên nước theo thông báo số 3061/TB-STNMT-TTr ngày 22/04/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy:

1. Về hồ sơ pháp lý về môi trường và tài nguyên nước:

Công ty đã được Ủy ban nhân dân Quận 12 cấp Giấy xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản tại Văn bản số 5033/GXN-UBND-TNMT ngày 14/11/2012, công suất 360.000 sản phẩm/năm.

Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 79.003504.T (cấp lần 1) ngày 05/11/2022;

Công ty đã thực hiện báo cáo quan trắc môi trường định kỳ năm 2021; báo cáo các nội dung theo yêu cầu của Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước năm 2021.

2. Nguồn thải phát sinh và biện pháp giảm thiểu

2.1. Nước thải

Công ty sử dụng 01 nguồn nước là nước thủy cục với lưu lượng khoảng $60 \text{ m}^3 - 64 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (theo hóa đơn tiền nước kỳ 1,2 và 3 năm 2022);

Nước thải phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế $90 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Nước thải sau xử lý được xả ra cống chung khu vực;

Quy trình xử lý: Nước thải → song chắn rác → bể điều hòa kị khí → bể sinh học hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng → bồn lọc áp lực → nguồn tiếp nhận (cống thành phố trên đường DHT 11);

Công ty đã gắn đồng hồ đo lưu lượng và mở sổ theo dõi lưu lượng xả thải hàng ngày. Thời điểm kiểm tra, lưu lượng xả thải của Công ty là $52 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.2. Khí thải

Công ty sử dụng 01 lò hơi công suất 03 tấn/giờ, đốt bằng than, đã trang bị hệ thống xử lý khí thải (lọc bụi qua cyclon và hấp thụ qua nước).

2.3. Quản lý chất thải

- Chất thải nguy hại (CTNH):

+ Công ty hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành phố thu gom, xử lý theo hợp đồng số 344/HĐMTĐT-NT/21.1.VX ký ngày 31/12/2022. Tổng khối lượng phát sinh và chuyển giao năm 2021 là 08 kg/tháng (có chứng từ chuyển giao);

+ Công ty đã bố trí khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại, đã thực hiện phân loại, dán nhãn và gắn biển cảnh báo.

- Chất thải sinh hoạt: Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV KĐV thu gom CTR Nhân Phát thu gom, xử lý theo hợp đồng số 01/2021/HĐDVTGCTR ký ngày 03/01/2022. Khối lượng phát sinh và chuyển giao năm 2021 là 5.390 kg/tháng. Phế liệu (vải vụn, carton, giấy, nilon...) Công ty chuyển giao cho Công ty Môi trường Sạch VN thu gom theo hợp đồng số 01/2022/HĐNT/VTEC-XLMTSVN ngày 03/01/2022.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý được Công ty hợp đồng với Công ty Môi trường Đô thị thành phố thu gom, xử lý định kỳ (Hợp đồng số 25/HĐKT-TNĐT-CNTN6 ký ngày 10/01/2022).

3. Kết luận

Qua kết quả kiểm tra, chưa phát hiện Công ty vi phạm các quy định pháp luật bảo vệ môi trường và tài nguyên nước.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Xi nghiệp may Việt Long cam kết:

Thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu đã nêu ở báo cáo này đảm bảo các nguồn thải phát sinh do hoạt động của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam (QCVN) về môi trường trong các giai đoạn hoạt động của cơ sở;

Thực hiện theo hướng dẫn các biện pháp phòng chống sự cố và không chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng phương án kỹ thuật đã nêu trong báo cáo này;

Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung báo cáo của cơ sở;

Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ;

Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra khi hoạt động cơ sở;

Cam kết tuân thủ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo pháp luật và các văn bản dưới luật liên quan;

Cam kết đảm bảo vệ độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.